



shuō fú lì

说服力

noun · persuasiveness; convincing power

Example Sentences

zhè ge zhèng jù quē fá shuō fú lì
这个证据缺乏说服力。

This evidence lacks convincing power.

tā de yǎn jiǎng hěn yǒu shuō fú lì
他的演讲很有说服力。

His speech is very persuasive.

Trace each character, then write the word on your own.

说	说	说	说	说	说	说	说	说	说	说
说										
服	服	服	服	服	服	服	服	服	服	服
力	力	力	力	力						